TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 4 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Châu Trung Trực

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 02 và 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Hồng N , sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp T , xã T , huyện Đ , tỉnh C . (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đ , sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ , tỉnh C . (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N , sinh năm1965.

Địa chỉ: Ấp B , xã T , huyện Đ , tỉnh C . (có mặt)

3. Chị Phạm Chúc M , sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Đ , huyện Đ , tỉnh C . (vắng mặt)

4. Anh Lê Văn C , sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp N, xã T , huyện Đ , tỉnh C. (vắng mặt)

5. Ông Nuyễn Văn L.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt)

6. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt)

7. Anh Thang Chí T , sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp N , xã N , huyện Đ , tỉnh C . (vắng mặt)

8. Anh Huỳnh Văn K , sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp V , xã N , huyện Đ , tỉnh C . (vắng mặt)

9. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp Bà , xã T , huyện Đ , tỉnh C . (vắng mặt khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2019 và trong qúa trình hòa giải, xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Hồng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đ chung sống năm 2013, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T . Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường cãi nhau, đôi khi không kiềm chế được anh Đ có lần còn dùng vũ lực đánh tôi, không quan tâm lo lắng cho gia đình. Tôi và anh Đ ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Nay tôi xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh Đ được nữa, nên yêu cầu được ly hôn với anh Đ .

Về con chung: Tên Lê Nguyễn Ngọc L , sinh ngày 01/11/2014 và Lê Nguyễn Kiều L2, sinh ngày 03/3/2017. Hiện đang chung sống cùng tôi. Khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ người khác:

- Nợ ông Lê Văn C , cư trú ấp Nhị Nguyệt, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 24.000.000 đồng.

- Nợ chị Phạm Chúc M , cư trú khóm 2, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 10.000.000 đồng.

- Nợ chị Lê Thị N , cư trú ấp Bàu Sen, xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 40.800.000 đồng.

- Nợ bà Phạm Thị B , cư trú ấp Tân Trung, xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số vàng 02 chỉ vàng 24k.

Khi ly hôn tôi yêu cầu phân chia vợ chồng mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ.

- Việc anh Đ mượn tiền của anh Đ tôi không biết, tiền này anh Đ mượn riêng. Nay anh Đ yêu cầu tôi và anh Đ trả số tiền 15.000.000 đồng, tôi không đồng ý, vì tôi không có cùng anh Đ mượn số tiền trên.

- Đối với khoản tiền mượn của anh K , sau khi anh Đ mượn tiền, anh Đ có về nói với tôi, tôi mới biết chứ trước khi mượn tiền anh Đ không có nói cho tôi biết.

Nay anh K yêu cầu tôi và anh Đ trả số tiền 18.000.000 đồng, tôi không đồng ý vì tôi không có cùng anh Đ mượn số tiền này.

Do anh Đ mượn tiền của anh Đ1 và anh K , khi ly hôn tôi yêu cầu anh Đ trả các khoản nợ của anh Đ1và anh K .

- Đối với khoảng nợ anh T . Năm 2013 khi tôi và anh Đ kết hôn anh Đ có nợ trước đó 13.000.000 đồng. Ngày 13/12/2015 anh Đ bỏ nhà đi 17 ngày, sau khi về thì ngày 25/01/2016 anh Đ bị tai nạn, tôi phát hiện trong sổ cân cua của anh Đ thể hiện nợ anh T n 43.000.000 đồng. Sau đó tôi điện cho chị M vợ anh T hỏi thì chị M nói mượn lúc anh Đ bỏ nhà đi, tôi hỏi anh Đ thì anh Đ nói buồn nên mượn đi chơi. Đến ngày 29/12/2017, vợ chồng thống nhất mượn của anh Thuấn 8.000.000 đồng, anh Đạt đem về cho tôi 8.000.000 đồng nhưng đến ngày 03/01/2018 chị My lại thông báo cho tôi biết là anh Đ mượn 10.000.000 đồng. Số tiền mượn này tháng nào cũng có trừ vào tiền lương của vợ chồng.

Tôi đồng ý cùng anh Đ trả cho anh T 10.000.000 đồng; phần còn lại tôi yêu cầu anh Đạt có nghĩa vụ trả cho anh Thuấn.

- Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 18/01/2019 và trong qúa trình hòa giải, xét xử bị đơn anh Lê Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua trình bày của chị Ngọc về thời gian chung sống, thời gian ly thân, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn như chị N trình bày có phần đúng, có phần không đúng. Tôi và chị N có cự cãi nhau nhưng tôi vẫn quan tâm gia đình và lo cho các con, do công việc nên tôi thường xuyên vắng nhà. Tôi xác định vẫn còn tình cảm với chị N , nay chị N cương quyết ly hôn, tôi đồng ý ly hôn với chị N . Việc tôi đồng ý ly hôn với chị N là tự nguyện không ai ép buộc tôi.

Về con chung: Có 02 con chung như chị N trình bày là đúng. Khi ly hôn tôi đồng ý giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ người khác:

Tôi thừa nhận có nợ Anh Lê Văn C số tiền 24.000.000 đồng; chị Phạm Chúc M 10.000.000 đồng; chị Lê Thị N1 40.800.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ những chủ nợ khác, cụ thể như sau:

- Nợ anh Thang Chí T , sinh năm 1986; cư trú ấp Nam Chánh, xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 80.000.000 đồng;

- Nợ ông Huỳnh Văn L , cư trú ấp Tân Thành, xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 15.000.000 đồng;

- Nợ anh Huỳnh Văn Khanh, sinh năm 1985; cư trú ấp Văn Luyện, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 18.000.000 đồng;

- Nợ anh Lê Văn Đ1, cư trú ấp Bàu Sen, xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau số tiền 15.000.000 đồng.

Khi ly hôn tôi yêu cầu phân chia mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn C trình bày: Anh Đạt và chị N có nợ tôi số tiền 24.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N phải cùng có nghĩa vụ trả cho tôi số nợ trên. Anh yêu cầu được từ chối tham gia các buổi hòa giải và xét xử.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Chúc M trình bày: Anh Đạt và chị N có nợ tôi số tiền 10.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ cho tôi. Chị yêu cầu được từ chối tham gia các buổi hòa giải và xét xử.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N 1 trình bày: Anh Đạt và chị N có nợ tôi số tiền 40.800.000 đồng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ cho tôi.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Đ1 trình bày: Trước đây tôi đi làm ăn tại Đồng Nai, anh Đ điện cho tôi trình bày vợ chồng đang gặp khó khăn nên hỏi mượn tôi số tiền 15.000.000 đồng. Vào ngày 29/02/2017 tôi gửi tiền về cho mẹ tôi là Trần Thị Đ2, sau đó mẹ tôi đưa lại cho anh Đ , tôi cho anh Đ Đ và chị N mượn tiền không có biên nhận. Việc chị Ngọc có biết anh Đ hỏi mượn tiền tôi hay không tôi không biết. Nay anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N trả tôi 15.000.000 đồng.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn K trình bày: Vào ngày 01/02/2015 anh Đ có hỏi mượn tôi số tiền 18.000.000 đồng để làm vốn cân cua, tôi cho Đ mượn tiền không có biên nhận. Việc anh Đ mượn tiền của tôi chị N có biết hay không tôi không biết. Nay anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N trả tôi 18.000.000 đồng.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Thang Chí T trình bày: Tôi làm vựa cua, vào năm 2015 anh Đ có giúp việc cho tôi. Đến năm 2018 chị N xuống phụ giúp việc nhà cho gia đình tôi. Khoảng từ tháng 6 năm 2015 đến năm 2018 anh Đ có hỏi mượn tiền tôi nhiều lần tổng số tiền 80.000.000 đồng. Theo tôi biết thì mục đích mượn là để chi tiêu trong gia đình và trả nợ. Việc anh Đ mượn tiền, tôi đều có thông báo cho chị N biết. Khi tôi cho anh Đ mượn tiền không có làm biên nhận. Nay anh Đ và chị N ly hôn tôi yêu cầu anh Đ và chị N có nghĩa vụ trả lại cho tôi số nợ trên.

Đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B trình bày: Anh Đ và chị N có nợ tôi 02 chỉ vàng 24k. Số nợ này nếu anh Đ và chị N thừa nhận nợ tôi thì trong vụ án này tôi không có yêu cầu khởi kiện đối với anh Đ và chị N . Trường hợp sau này anh Đ và chị N không thực hiện việc trả nợ cho tôi, tôi khởi kiện bằng một vụ án khác. Tôi yêu cầu được từ chối tham gia các phiên hòa giải và xét xử.

Đối với ông Huỳnh Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng ông Lập không có ý kiến đối với yêu cầu của anh Đ và chị N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Bà B, anh T, anh C và chị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu từ chối tham gia xét xử, anh K vắng mặt không lý do, theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị N và Lê Văn Đ kết hôn năm 2013, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 115/2013 ngày 16/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T , huyện Đ , tỉnh C . Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường cãi nhau, có lần anh Đ còn dùng vũ lực đánh chị. Chị và anh Đ ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu ly hôn với anh Đ . Tại phiên tòa anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N , việc anh Đ đồng ý ly hôn với chị N là tự nguyện không ai ép buộc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N với anh Đ .

[3] *Về nuôi con chung:* Tên Lê Nguyễn Ngọc L , sinh ngày 01/11/2014 và Lê Nguyễn Kiều L1, sinh ngày 03/3/2017 hiện các con đang sống cùng chị N . Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng. Tại phiên hòa giải ngày 21/02/2019, cũng như tại phiên tòa anh Đ và chị N thỏa thuận, khi ly hôn anh Đ thống nhất giao 02 con chung tên Lê Nguyễn Ngọc L và Lê Nguyễn Kiều L cho chị Ngọc nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Ngọc L và Kiều L1cho chị N nuôi dưỡng. Anh Lê Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

[4] *Về nợ*: Anh Lê Văn C , chị Phạm Chúc M và chị Lê Thị N1yêu cầu anh Đ , chị Ngọc khi ly hôn có nghĩa vụ trả cho anh chị số tiền đã mượn là 74.800.000 đồng. Hội đồng xét xử rằng thấy, tại các phiên hòa giải ngày 22/01/2019, 21/02/2019 và ngày 21/3/2019 chị N và anh Đ thừa nhận vợ chồng có nợ anh C số tiền 24.000.000 đồng; nợ chị M số tiền 10.000.000 đồng; nợ chị N1 số tiền 40.800.000 đồng và thỏa thuận khi ly hôn anh chị thống nhất mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ. Dó đó, buộc anh Đ và chị N liên đới trả cho anh C 24.000.000 đồng, chị N1 40.800.000 đồng và chị M 10.000.000 đồng.

[5] Anh Lê Văn Đ1 xác định vào năm 2017 cho anh Đ mượn số tiền 15.000.000 đồng về trang trải trong gia đình. Nay anh Đ1 yêu cầu anh Đ , chị Ngọc khi ly hôn có nghĩa vụ trả cho anh số tiền đã mượn. Anh Đ thừa nhận vợ chồng có nợ anh Đ1 15.000.000 đồng. Chị N không thừa nhận vợ chồng có mượn tiền của anh Đ1.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ngoài lời trình bày của anh Đ1 và anh Đ ra, anh Đăng không cung cấp cho Tòa án được chứng cứ nào chứng minh chị N có cùng anh Đ mượn tiền của anh 1 Hơn nữa, tại lời trình bày ngày 21/02/2019 của anh Đ1 "*Trước đây tôi đi làm ăn tại Đồng Nai, anh Đ điện cho tôi trình bày vợ chồng đang gặp khó khăn nên hỏi mượn tôi số tiền 15.000.000 đồng. Vào ngày 29/02/2017 tôi gửi tiền về cho mẹ tôi là Trần Thị Đ , sau đó mẹ tôi đưa lại cho anh*

Đ t, việc mượn tiền không có biên nhận. Việc chị N có biết anh Đ hỏi mượn tiền tôi hay không tôi không biết…”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định *“...Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết…mà bên đượng sự đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh…”* viện dẫn từ điều luật trên nên cần buộc anh Đ trả cho anh Đ1 số tiền 15.000.000 đồng.

[6] Ngoài ra, anh T xác định vợ chồng anh Đ và chị N có mượn của anh nhiều lần từ tháng 6 năm 2015 đến năm 2018 tổng số tiền 80.000.000 đồng. Anh Đ thừa nhận vợ chồng có mượn của anh T số tiền 80.000.000 đồng. Chị N cho rằng, trước khi chị và anh Đ kết hôn anh Đ có mượn anh Thuấn 13.000.000 đồng. Ngày 13/12/2015 anh Đ bỏ nhà đi 17 ngày, anh Đ mượn của anh T 43.000.000 đồng. Ngày 29/12/2017, vợ chồng thống nhất mượn của anh T 8.000.000 đồng, anh Đ đem về cho chị 8.000.000 đồng, nhưng đến ngày 03/01/2018 chị M (vợ anh T) lại thông báo cho chị biết là anh Đạt mượn 10.000.000 đồng. Nay chị đồng ý cùng anh Đ trả cho anh T 10.000.000 đồng, phần còn lại chị yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ trả cho anh T .

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp Tòa án, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là hợp pháp…”* viện dẫn từ điều luật trên thấy rằng, theo trình bày ngày 21/02/1019 của anh T xác định “*Khoảng từ tháng 6 năm 2015 đến năm 2018 anh Đ có hỏi mượn tiền tôi nhiều lần tổng số tiền 80.000.000 đồng. Theo tôi biết thì mục đích mượn là để chi tiêu trong gia đình và trả nợ. Việc anh Đ mượn tiền tôi đều có thông báo cho chị biết. Khi cho mượn không có làm biên nhận”*. Ngoài lời trình bày của anh T và việc nhận nợ của anh Đ ra, anh T và anh Đ không cung cấp cho Tòa án được chứng cứ nào chứng minh chị N có cùng anh Đ mượn của anh T số tiền 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 21/3/2019 và tại phiên tòa chị Ngọc thừa nhận có cùng anh Đạt mượn của anh T 10.000.000 đồng. Do đó, cần buộc chị N liên đới cùng anh Đ trả cho anh T 10.000.000 đồng và buộc anh Đ trả cho anh T 70.000.000 đồng.

Các giao dịch vay tài sản do các bên xác lập trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, không thỏa thuận về thời hạn thanh toán nhưng đang thực hiện có nội dung và hình thực phù hợp với quy định Bộ luật Dân sự năm 2015, nay xảy ra tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết.

[7] Anh Huỳnh Văn K yêu cầu chị N và anh Đ trả cho anh số tiền anh Đ mượn là 18.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST-HNGĐ và Giấy triệu tập số 12141/2019/GTT cùng ngày 07/3/2019; đến ngày 28 tháng 3 năm 2019 Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2019/QĐST-HNGĐ và Giấy triệu tập số 12636/2019/GTT cùng ngày 22/3/2019 cho anh K đến Tòa án để tham gia tố tụng,

nhưng anh K vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tung dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh K.

[8] Bà Phạm Thị B xác định anh Đ và chị N có nợ của bà 02 chỉ vàng 24k. Hiện bà Bchưa khởi kiện, khi nào có tranh chấp bà B khởi kiện bằng một vụ án khác, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với ông Huỳnh Văn L trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng ông không có ý kiến đối với yêu cầu của anh Đ và chị N, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Về án phí*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Ngọc và anh Đ phải chịu như sau:

Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; án phí trả nơ cho anh C , anh T , chị M và chị N1 là 2.120.000 đồng (42.400.000 đồng x 5%);

Anh Đ phải chịu án phí trả nợ cho anh C , anh T , anh Đ1, chị M g và chị N1 là 6.370.000 đồng (127.400.000 đồng x 5%);

Vào ngày 02/4/2019 anh Lê Văn Đ có đơn xin giảm một phần án phí. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xét giảm 50% án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 288, Điều 466, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 18, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Hồng Ngọc và anh Lê Văn Đạt.

2. Về nuôi con chung: Giao Lê Nguyễn Ngọc L , sinh ngày 01/11/2014 và Lê Nguyễn Kiều L1, sinh ngày 03/3/2017 cho chị Nguyễn Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về trả nợ:

3.1. Buộc chị Nguyễn Hồng N trả cho anh Lê Văn C số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); chị Phạm Chúc M số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng);

chị Lê Thị N1 số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) và anh Thang Chí T 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3.2. Buộc anh Lê Văn Đ trả cho anh Lê Văn C số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); chị Phạm Chúc M số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); chị Lê Thị N1 số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng); anh Lê Văn Đ1 số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu đồng) và anh Thang Chí T 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của anh Huỳnh Văn K khởi kiện chị Nguyễn Hồng N và anh Lê Văn Đ trả cho anh số tiền 18.000.000 đồng. Anh K có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008915 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị N phải chịu 2.120.000 đồng, chị N chưa nộp.

5.2. Anh Đ phải chịu 3.185.000 đồng, anh Đ chưa nộp.

5.3. Anh Lê Văn C , chị Phạm Chúc M , chị Lê Thị N1, anh Lê Văn Đ1 và anh Thang Chí T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị N1 1.020.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009002; anh C 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lại số 0009003; chị M 250.000 đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lại số 0009004 cùng ngày 22/01/2019; anh Đ1 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lại số 0009062 ngày 19/02/2019, anh T 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 0009074 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5.4. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 450.000 đồng anh K đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0009073 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau;
- Đương sư;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Giang Nam

THAN VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hà Châu Trung Trực **Ngô Giang Nam**

TÒA ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 4 năm 2019.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam

Bà Phạm Thị Hà và ông Nguyễn Văn Hiển

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, vay tài sản giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Hồng Ngọc, sinh năm 1991.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đạt, sinh năm 1985.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Nguyệt, sinh năm1965.

3. Chị Phạm Chúc Mừng, sinh năm 1985.

4. Anh Lê Văn Chon, sinh năm 1981.

5. Ông Nguyễn Văn Lập.

6. Bà Phạm Thị Bé, sinh năm 1953.

7. Anh Thang Chí Thuấn, sinh năm 1986.

8. Anh Huỳnh Văn Khanh, sinh năm 1985.

9. Anh Lê Văn Đăng, sinh năm 1990.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Về căn cứ và áp dụng điều luật:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 288, Điều 466, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 18, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về quan điểm xét xử:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Hồng Ngọc và anh Lê Văn Đạt.

2. Về nuôi con chung: Giao Lê Nguyễn Ngọc Luyến, sinh ngày 01/11/2014 và Lê Nguyễn Kiều Luyến, sinh ngày 03/3/2017 cho chị Nguyễn Hồng Ngọc trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đạt có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về trả nợ:

3.1. Buộc chị Nguyễn Hồng Ngọc trả cho anh Lê Văn Chon số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); chị Phạm Chúc Mừng số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); chị Lê Thị Nguyệt số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) và anh Thang Chí Thuấn 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3.2. Buộc anh Lê Văn Đạt trả cho anh Lê Văn Chon số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); chị Phạm Chúc Mừng số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); chị Lê Thị Nguyệt số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm ngàn

đồng); anh Lê Văn Đăng số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu đồng) và anh Thang Chí Thuấn 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của anh Huỳnh Văn Khanh khởi kiện chị Nguyễn Hồng Ngọc và anh Lê Văn Đạt trả cho anh số tiền 18.000.000 đồng. Anh Khanh có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Về các vấn đề khác:

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị Ngọc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008915 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Ngọc đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị Ngọc phải chịu 2.120.000 đồng, chị Ngọc chưa nộp.

5.2. Anh Đạt phải chịu 3.185.000 đồng, anh Đạt chưa nộp.

5.3. Anh Lê Văn Chon, chị Phạm Chúc Mừng, chị Lê Thị Nguyệt, anh Lê Văn Đăng và anh Thang Chí Thuận không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Nguyệt 1.020.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009002; anh Chon 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lại số 0009003; chị Mừng 250.000 đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lại số 0009004 cùng ngày 22/01/2019; anh Đăng 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lại số 0009062 ngày 19/02/2019, anh Thuấn 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số 0009074 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5.4. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 450.000 đồng anh Khanh đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0009073 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 03/03.

Nghị án kết thúc vào hồi 17 giờ 30 phút, ngày 02 tháng 4 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THAN VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hà **Châu Trung Trực** **Ngô Giang Nam**